

Qualified Services
with Global
Understanding and Vision

Local Expertise
International Presence



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 45

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực thực phẩm trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm (gọi tắt là “Công ty”) là một Công ty Cổ phần được thành lập trên cơ sở chuyển bộ phận Doanh nghiệp Nhà nước là Xí nghiệp Xây lắp Cơ khí Nông nghiệp thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4438/QĐ-BNN-TCCB ngày 09/12/2004 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An (nay là Sở Tài chính tỉnh Tây Ninh) cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1100664038 lần đầu ngày 18/02/2005, đăng ký thay đổi các lần và đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 30/12/2025.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1100664038 thay đổi lần thứ 17 ngày 30/12/2025 là 107.778.380.000 VND (Bằng chữ: Một trăm lẻ bảy tỷ, bảy trăm bảy mươi tám triệu, ba trăm tám mươi ngàn đồng chẵn).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MECHANNICS CONSTRUCTION AND FOODSTUFF JOINT - STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt: MECOFOOD.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán MCF.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 29, Nguyễn Thị Bảy, phường Long An, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đoàn Quang Long	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Văn Kiệt	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm từ ngày 22/4/2026
Bà Lê Thị Thảo	Thành viên	
Ông Nguyễn Bình Hiên	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 22/4/2026
Ông Chu Văn Dũng	Thành viên	Bầu bổ sung nhiệm kỳ V (2024-2028) từ ngày 22/4/2026
Bà Hồ Thị Cẩm Vân	Thành viên	

Ban Kiểm soát

Bà Hoàng Thị Liên	Trưởng ban
Bà Lê Thị Hồng Nhung	Thành viên
Ông Phan Lê Duy	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Trường Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Phục	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Khánh Vân	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ để Báo cáo tài chính giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Trường Sơn
Tổng Giám đốc
Tây Ninh, ngày 11 tháng 7 năm 2026

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Kính gửi:****Các Cổ đông****Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc****Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm được lập ngày 11/7/2026, từ trang 05 đến trang 45, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/6/2026, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2026, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Nguyễn Thị Mai Hoa****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 08/2026/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2026 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+160)	100		288.681.043.329	151.983.799.621
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	10.795.699.694	1.786.731.556
1. Tiền	111		10.795.699.694	1.786.731.556
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		8.181.084.932	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	5.2	8.181.084.932	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		99.253.885.125	28.090.779.251
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	96.951.473.236	27.133.699.571
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	3.881.960.389	2.672.738.180
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	5.5	136.110.000	-
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	5.8	(1.715.658.500)	(1.715.658.500)
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	169.950.418.700	121.054.703.319
1. Hàng tồn kho	141		170.556.086.346	121.054.703.319
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(605.667.646)	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		499.954.878	1.051.585.495
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	5.11	497.005.976	1.040.107.103
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	5.16	2.948.902	11.478.392
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+250)	200		14.803.052.254	17.075.974.485
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		230.000.000	230.000.000
1 Phải thu dài hạn khác	215	5.5	230.000.000	230.000.000
II. Tài sản cố định	220		14.562.139.715	16.764.111.629
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	14.537.698.569	16.727.204.571
- Nguyên giá	222		118.966.309.536	118.708.476.706
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(104.428.610.967)	(101.981.272.135)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	24.441.146	36.907.058
- Nguyên giá	228		837.530.502	837.530.502
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(813.089.356)	(800.623.444)
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		10.912.539	81.862.856
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	5.7	10.912.539	81.862.856
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100+200)	280		303.484.095.583	169.059.774.106

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310)	300		181.448.046.249	49.043.053.421
I. Nợ ngắn hạn	310		181.448.046.249	49.043.053.421
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	95.245.174.199	12.406.337.360
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	10.227.909.665	4.909.715.740
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	5.16	2.626.935.046	1.278.786.679
4. Phải trả người lao động	315		4.962.975.000	6.537.126.600
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	5.14	401.981.313	292.604.561
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	5.15	591.941.660	779.456.250
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	5.18	64.833.400.539	20.205.453.045
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	5.17	538.224.770	756.867.224
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.019.504.057	1.876.705.962
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.19	122.036.049.334	120.016.720.685
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		107.778.380.000	107.778.380.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		107.778.380.000	107.778.380.000
2. Thặng dư vốn	412		(31.818.182)	(31.818.182)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.247.531.600	1.963.066.000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		11.041.955.916	10.307.092.867
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		114.282.472	31.368.071
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		10.927.673.444	10.275.724.796
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		303.484.095.583	169.059.774.106

Tây Ninh, ngày 11 tháng 7 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Bùi Văn Kết

Nguyễn Thị Thanh Phụng

Lê Trường Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	336.632.094.539	285.724.864.097
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	-	6.428.500
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.3	336.632.094.539	285.718.435.597
4. Giá vốn hàng bán	11	6.4	297.572.581.570	258.832.357.962
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		39.059.512.969	26.886.077.635
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.5	449.305.837	816.336.614
7. Chi phí tài chính	23	6.6	1.717.387.754	3.500.428.165
Trong đó: Chi phí đi vay	24		1.600.265.153	3.398.772.449
8. Chi phí bán hàng	25	6.7	8.833.205.409	7.854.019.609
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	15.096.269.167	10.898.990.034
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+21+(22-23)-(25+26)+27}	30		13.861.956.476	5.448.976.441
11. Thu nhập khác	31	6.8	178.017.566	1.081.639.260
12. Chi phí khác	32	6.9	35.048.000	14.000.000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		142.969.566	1.067.639.260
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		14.004.926.042	6.516.615.701
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.11	3.077.252.598	1.330.524.925
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		10.927.673.444	5.186.090.776
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.12	822	393

Tây Ninh, ngày 11 tháng 7 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

(Chữ ký)

(Chữ ký)



Bùi Văn Kết

Nguyễn Thị Thanh Phụng

Lê Trường Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		14.004.926.042	6.516.615.701
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2.459.804.744	3.087.444.807
- Các khoản dự phòng	03		387.025.192	31.741.179
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(33.198.156)	176.245
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(181.084.932)	346.556.523
- Chi phí đi vay	06		1.600.265.153	3.603.514.983
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		18.237.738.043	13.586.049.438
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(71.121.310.777)	4.313.053.757
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(49.501.383.027)	(67.371.976.938)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		86.199.054.477	2.647.934.113
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		543.101.127	312.266.952
- Chi phí đi vay đã trả	14		(1.606.884.072)	(3.603.514.983)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.416.798.463)	(1.371.840.119)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.759.952.000)	(1.218.976.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(20.426.434.692)	(52.707.004.280)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(186.882.513)	(47.576.550)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	475.200.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(8.000.000.000)	(4.500.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	62.720.373
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8.186.882.513)	(4.009.656.177)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		175.671.305.469	296.788.437.060
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(131.043.357.975)	(235.354.973.848)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.005.594.700)	(6.164.910.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		37.622.352.794	55.268.552.512
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		9.009.035.589	(1.448.107.945)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.1	1.786.731.556	3.125.122.734
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(67.451)	103.338
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	10.795.699.694	1.677.118.127

Tây Ninh, ngày 11 tháng 7 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Bùi Văn Kết

Nguyễn Thị Thanh Phụng

Lê Trường Sơn

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP - CƠ KHÍ
VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM**

Số 29 Nguyễn Thị Bảy, phường Long An
tỉnh Tây Ninh

Mẫu số B 09a - DN

Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

1. ĐẶC ĐIỂM KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm là một Công ty Cổ phần được thành lập trên cơ sở chuyển bộ phận Doanh nghiệp Nhà nước là Xí nghiệp Xây lắp Cơ khí Nông nghiệp thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4438/QĐ-BNN-TCCB ngày 09/12/2004 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An (nay là Sở Tài chính tỉnh Tây Ninh) cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1100664038 lần đầu ngày 18/02/2005, đăng ký thay đổi các lần và đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 30/12/2025.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1100664038 thay đổi lần thứ 17 ngày 30/12/2025 là 107.778.380.000 VND (*Bằng chữ: Một trăm lẻ bảy tỷ, bảy trăm bảy mươi tám triệu, ba trăm tám mươi ngàn đồng chẵn*).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MECHANNICS CONSTRUCTION AND FOODSTUFF JOINT - STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt: MECOFOOD.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán MCF.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 29, Nguyễn Thị Bảy, phường Long An, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/6/2026 là 223 người (tại ngày 01/01/2026 là 223 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp gồm:

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh xuất nhập khẩu và tiêu thụ nội địa các loại mặt hàng về lương thực, thực phẩm, nông sản và bao bì các loại;
- Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc thiết bị chế biến lương thực thực phẩm, nông nghiệp và sản xuất cơ khí các loại;
- Sản xuất bê tông tươi, kinh doanh vật liệu xây dựng, bất động sản và đầu tư hạ tầng.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là: Sản xuất, chế biến, kinh doanh xuất nhập khẩu và tiêu thụ nội địa các loại mặt hàng về lương thực, thực phẩm, nông sản, bao bì các loại; Sản xuất bê tông tươi; kinh doanh vật liệu xây dựng.

1.3 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP - CƠ KHÍ
VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM**

Số 29 Nguyễn Thị Bảy, phường Long An
tỉnh Tây Ninh

Mẫu số B 09a - DN

Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

1.4 Cấu trúc Công ty

Công ty có 3 địa điểm kinh doanh hạch toán phụ thuộc tập trung tại phường Long An bao gồm:

Stt	Tên	Địa chỉ	Hoạt động chính
1	Xí nghiệp Bao bì và Thủ công Mỹ nghệ	Số 4 Cử Luyện, phường Long An, tỉnh Tây Ninh	Sản xuất bao bì
2	Xí nghiệp Lương thực thực phẩm	Số 28 Cao Văn Lầu, phường Long An, tỉnh Tây Ninh	Sản xuất, chế biến, kinh doanh các mặt hàng lương thực, thực phẩm
3	Xí nghiệp Xây lắp - Cơ khí	Số 27 Võ Ngọc Quận, phường Long An, tỉnh Tây Ninh	Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc thiết bị và sản phẩm cơ khí, sản xuất bê tông tươi, vật liệu xây dựng

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính. Thông tư 99/2025/TT-BTC áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2026.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của Thông tư số 99/2025/TT-BTC kể từ ngày 01/01/2026. Trường hợp việc áp dụng Thông tư này làm thay đổi cách trình bày Báo cáo tài chính, Công ty sẽ thực hiện trình bày lại hoặc phân loại lại số liệu so sánh theo quy định. Do đó, các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ là có thể so sánh được do đã được tính toán và trình bày nhất quán.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ các khoản tiền gửi không kỳ hạn, được quy đổi sang VND, theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Công ty không thực hiện quy đổi đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi;

Số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ và được trình bày theo số thuần trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền theo tháng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc và thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính và tài sản vô hình khác được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 05 năm và tài sản vô hình khác là 15 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 12 tháng.

Chi phí Sửa chữa TSCĐ và các chi phí chờ phân bổ khác

Chi phí sửa chữa phát sinh một lần có giá trị lớn, chi phí chờ phân bổ khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 6-12 tháng.

Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác: Gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi có Thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty theo ủy quyền của Đại hội đồng cổ đông và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về sản phẩm cơ khí được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty là dự phòng sản phẩm cơ khí phát sinh trong kỳ căn cứ vào các hợp đồng đã ký với người mua.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu mua lại.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hóa và doanh thu cung cấp dịch vụ.

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi, thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, lỗ chênh lệch tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ hoặc khi thanh toán nợ phải trả, hoặc thu hồi các khoản nợ phải thu.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp: Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh xây lắp cơ khí, bê tông tươi và vật liệu xây dựng; lương thực, thực phẩm; bao bì mỹ nghệ và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý là trong nước và nước ngoài. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh và theo khu vực địa lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền mặt	67.199.000	86.726.000
Tiền gửi không kỳ hạn (i)	10.728.500.694	1.700.005.556
Cộng	10.795.699.694	1.786.731.556
	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
(i) Chi tiết tiền gửi không kỳ hạn		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	3.470.641.788	693.991.690
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	6.632.617.421	10.979.003
Các ngân hàng TMCP khác	625.241.485	995.034.863
Cộng	10.728.500.694	1.700.005.556

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

Số 29 Nguyễn Thị Bảy, phường Long An,

Tỉnh Tây Ninh

Mẫu số B 09a - DN

Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BT

Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

		30/06/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Sài Gòn - Giá gốc		8.000.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Sài Gòn - Lãi dự thu		181.084.932	-	-	-
Cộng		8.181.084.932	-	-	-

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

		30/06/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
		Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Công ty Cổ phần Công nghệ Thực phẩm Châu Á		7.113.600.000	-	4.578.210.000	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Acecook Việt Nam tại Bắc Ninh		6.836.400.000	-	2.725.884.000	-
Dong Phuong Distributor		-	-	284.819.513	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Công trình Xây dựng Đình Nghiệp		5.419.746.720	-	1.292.874.480	-
Davis Commodities Pte Ltd		11.184.744.443	-	-	-
Sunshine Impex HK Ltd		16.556.502.063	-	-	-
Mega Asia Resources Pte Ltd		16.897.955.100	-	-	-
Các khách hàng khác		32.942.524.910	(1.715.658.500)	18.251.911.578	(1.715.658.500)
Cộng		96.951.473.236	(1.715.658.500)	27.133.699.571	(1.715.658.500)
		293.697.976	-	2.582.211.234	-

Trong đó: Phải thu khách hàng với các bên liên quan

(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Công ty TNHH MTV Kiên Phát KG	3.813.150.000	-	2.313.150.000	-
Các đối tượng khác	68.810.389	-	359.588.180	-
Cộng	3.881.960.389	-	2.672.738.180	-

5.5 Phải thu khác

	30/06/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Ngắn hạn				
Phải thu của người lao động	136.110.000	-	-	-
Phải thu khác	58.820.000	-	-	-
	77.290.000	-	-	-
b) Dài hạn	230.000.000	-	230.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	230.000.000	-	230.000.000	-
Cộng	366.110.000	-	230.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.6 Hàng tồn kho

	30/06/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	134.124.451.469	-	95.699.846.054	-
Công cụ, dụng cụ	983.530.630	-	925.363.240	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.131.095.079	-	3.461.269.187	-
Sản phẩm	6.291.547.580	(605.667.646)	17.833.497.487	-
Hàng hóa	21.466.734.898	-	2.812.660.745	-
Hàng gửi đi bán	5.558.726.690	-	322.066.606	-
Cộng (i)	170.556.086.346	(605.667.646)	121.054.703.319	-

(i) Tại ngày 30/6/2026, hàng tồn kho có giá trị luân chuyển theo hợp đồng thế chấp là 56.000.000.000 VND và 44.222.000.000 VND (tại ngày 01/01/2026: 59.500.000.000 VND và 85.599.000.000 VND) lần lượt được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Long An và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Long An (Thuyết minh 5.20).

5.7 Xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Sửa chữa văn phòng - XN XLCK	-	-	80.422.742	80.422.742
Sơn tường rào - XN XLCK	-	-	1.440.114	1.440.114
Tháo dỡ nhà kho vật tư PXBT và lấp vách ngăn kho TP thiết bị cơ khí làm bãi chứa VLXD - XNXLCK	2.145.000	2.145.000	-	-
Sửa chữa văn phòng và hàng rào PX2 - XN LTTP	8.767.539	8.767.539	-	-
Cộng	10.912.539	10.912.539	81.862.856	81.862.856

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.8 Nợ xấu

30/06/2026 (VND)				01/01/2026 (VND)			
Thời gian quá hạn	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng (-)	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá trị nợ gốc	Dự phòng (-)	Giá trị có thể thu hồi
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng							
Công ty TNHH MTV TM DV Thiên Địa Nhân	-	(1.715.658.500)	-	> 3 năm	22.350.000	(22.350.000)	-
Công ty Cổ phần Socon Việt Nam	-	(1.000.075.000)	-	> 3 năm	1.000.075.000	(1.000.075.000)	-
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Cơ khí Huệ Tấn	-	(625.120.000)	-	> 3 năm	625.120.000	(625.120.000)	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiết kế Xây dựng An Dương	-	(30.270.000)	-	> 3 năm	30.270.000	(30.270.000)	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Mỹ Tín	-	(37.843.500)	-	> 3 năm	37.843.500	(37.843.500)	-
Cộng	-	(1.715.658.500)	-		1.715.658.500	(1.715.658.500)	-

20

THANH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.9 Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình

NGUYỄN GIÁ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2026	37.783.752.552	45.746.379.809	33.027.462.480	2.150.881.865	118.708.476.706
Tăng do mua trong kỳ	-	53.000.000	-	-	53.000.000
Tăng do XDCB hoàn thành trong kỳ	-	-	204.832.830	-	204.832.830
Số dư tại ngày 30/06/2026	37.783.752.552	45.799.379.809	33.232.295.310	2.150.881.865	118.966.309.536

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư tại ngày 01/01/2026	31.906.164.456	38.377.973.993	29.706.405.685	1.990.728.001	101.981.272.135
Khấu hao trong kỳ	469.539.756	1.365.562.666	589.464.316	22.772.094	2.447.338.832
Số dư tại ngày 30/06/2026	32.375.704.212	39.743.536.659	30.295.870.001	2.013.500.095	104.428.610.967

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Số dư tại ngày 01/01/2026	5.877.588.096	7.368.405.816	3.321.056.795	160.153.864	16.727.204.571
Số dư tại ngày 30/06/2026	5.408.048.340	6.055.843.150	2.936.425.309	137.381.770	14.537.698.569

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2026 với giá trị là 66.497.289.133 VND (tại ngày 01/01/2026 là 60.691.669.050 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình cầm cố tại ngân hàng để đảm bảo khoản vay tại ngày 30/6/2026 với giá trị là 10.389.612.566 VND (tại ngày 01/01/2026 là 12.480.881.835 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.10 Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại ngày 01/01/2026	474.745.773	362.784.729	837.530.502
Số dư tại ngày 30/06/2026	474.745.773	362.784.729	837.530.502
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại ngày 01/01/2026	437.838.715	362.784.729	800.623.444
Khấu hao trong kỳ	12.465.912	-	12.465.912
Số dư tại ngày 30/06/2026	450.304.627	362.784.729	813.089.356
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư tại ngày 01/01/2026	36.907.058	-	36.907.058
Số dư tại ngày 30/06/2026	24.441.146	-	24.441.146

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2026 với giá trị là 737.803.229 VND (tại ngày 01/01/2026 là 737.803.229 VND).

5.11 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Công cụ, dụng cụ	234.041.976	514.892.346
Chi phí sửa chữa	-	525.214.757
Chi phí vận chuyển	260.000.000	-
Chi phí tiền thuê đất	2.964.000	-
Cộng	497.005.976	1.040.107.103

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Công ty TNHH MTV TM DV Vận chuyển Minh Anh	-	651.365.318
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Mai Thành Phát	3.228.832.450	2.131.264.085
Công ty CP Xuất Nhập khẩu và Xây dựng Thành Nam	2.253.728.080	3.641.180.910
Công ty Lương Thực Long An	83.586.566.110	-
Các đối tượng khác	6.176.047.559	5.982.527.047
Cộng	95.245.174.199	12.406.337.360
<i>Trong đó: Phải trả người bán với các bên liên quan</i> <i>(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>	<i>83.586.566.110</i>	<i>-</i>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Công ty TNHH Một thành viên Xây Lúa Gạo Bảo Đài	6.099.600.000	3.099.600.000
Rama Food Manufacture Corporation	698.035.446	698.035.446
Công ty TNHH Châu Tín Thành	1.050.000.000	-
New Eastern (1971) Pte Ltd	1.035.747.201	-
Các đối tượng khác	1.344.527.018	1.112.080.294
Cộng	10.227.909.665	4.909.715.740

5.14 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Chi phí lãi vay	14.281.220	7.662.301
Trích trước phí sử dụng điện	155.219.928	175.554.760
Trích trước chi phí tư vấn	-	82.250.000
Trích trước chi phí mua gạo	211.885.801	-
Các khoản phải trả khác	20.594.364	27.137.500
Cộng	401.981.313	292.604.561

5.15 Phải trả khác ngắn hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Kinh phí công đoàn	518.163.363	695.539.353
Các khoản phải trả, phải nộp khác	73.778.297	83.916.897
Quỹ Bảo trợ xã hội thu người lao động	58.916.897	83.916.897
Phải trả phải nộp khác	14.861.400	-
Cộng	591.941.660	779.456.250

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

Số 29 Nguyễn Thị Bảy, phường Long An,
Tỉnh Tây Ninh

Mẫu số B 09a - DN

Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.16 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	01/01/2026 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	30/06/2026 VND
a) Phải nộp	1.278.786.679	4.320.919.699	2.972.771.332	2.626.935.046
Thuế giá trị gia tăng	505.068.958	340.317.843	822.668.191	22.718.610
Thuế thu nhập doanh nghiệp	766.798.463	3.077.252.598	1.416.798.463	2.427.252.598
Thuế thu nhập cá nhân	6.919.258	361.541.798	191.497.218	176.963.838
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	541.807.460	541.807.460	-
b) Phải thu	11.478.392	8.529.490	-	2.948.902
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	11.478.392	8.529.490	-	2.948.902

5.17 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	01/01/2026 VND	Số dự phòng tăng trong kỳ VND	Số dự phòng giảm trong kỳ VND	30/06/2026 VND
Dự phòng bảo hành sản phẩm	756.867.224	474.039.770	692.682.224	538.224.770
Cộng	756.867.224	474.039.770	692.682.224	538.224.770

5.18 Vay ngắn hạn

	30/06/2026 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	01/01/2026 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Long An (i)	51.880.101.800	145.757.513.000	111.385.752.345	17.508.341.145
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Long An (ii)	12.953.298.739	29.913.792.469	19.657.605.630	2.697.111.900
Cộng	64.833.400.539	175.671.305.469	131.043.357.975	20.205.453.045

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP - CƠ KHÍ
VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM**

Số 29 Nguyễn Thị Bảy, phường Long An,
Tỉnh Tây Ninh

Mẫu số B 09a - DN

Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.18 Vay ngắn hạn (Tiếp theo)

(i) Vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Long An

Số tiền được vay	Hợp đồng cho vay số 03/CV/0020/KHDN/23LD ngày 26/12/2025, với hạn mức cho vay: Đối với hoạt động kinh doanh lúa gạo là 100.000.000.000 VND, đối với hoạt động kinh doanh khác là 20.000.000.000 VND.
Mục đích vay	Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định.
Thời hạn vay	12 tháng.
Lãi suất vay	Áp dụng cơ chế lãi suất cho vay thỏa thuận trên cơ sở thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng tại thời điểm khách hàng nhận nợ, tại từng thời điểm nhận nợ, lãi suất vay cố định được hai bên thống nhất ghi trên từng giấy nhận nợ.
Hình thức đảm bảo tiền vay	- Quyền sử dụng đất và các công trình trên đất gồm nhà văn phòng, nhà kho, nhà xưởng; - Máy móc thiết bị, phương tiện giao thông vận tải; - Hàng tồn kho/Hàng hoá luân chuyển trong sản xuất kinh doanh.

(ii) Vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Long An

Số tiền được vay	Hợp đồng tín dụng số 26591504/2026-HĐCVHM/NHCT700 -1100664038 ngày 15/04/2026 với hạn mức 100.000.000.000 VND.
Mục đích vay	Vay vốn bổ sung vốn lưu động
Thời hạn vay	Theo từng giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể, 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.
Lãi suất vay	Được quy định trong từng giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.
Hình thức đảm bảo tiền vay	- Quyền sử dụng đất và các công trình trên đất gồm nhà văn phòng, nhà kho, nhà xưởng; - Máy móc thiết bị, phương tiện giao thông vận tải; - Hàng tồn kho/Hàng hoá luân chuyển trong sản xuất kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

Số 29 Nguyễn Thị Bảy, phường Long An,

Tỉnh Tây Ninh

Mẫu số B 09a - DN

Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC

ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.19 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2025	107.778.380.000	(31.818.182)	1.045.084.000	9.506.327.771	118.297.973.589
Lãi trong năm trước	-	-	-	10.275.724.796	10.275.724.796
Chia cổ tức năm 2024	-	-	-	(7.005.594.700)	(7.005.594.700)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	917.982.000	(917.982.000)	-
Trích quỹ khen thưởng người quản lý và Ban điều hành	-	-	-	(174.410.000)	(174.410.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.376.973.000)	(1.376.973.000)
Số dư tại ngày 01/01/2026	107.778.380.000	(31.818.182)	1.963.066.000	10.307.092.867	120.016.720.685
Lãi trong kỳ này	-	-	-	10.927.673.444	10.927.673.444
Chia cổ tức năm 2025 (ii)	-	-	-	(7.005.594.700)	(7.005.594.700)
Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	1.284.465.600	(1.284.465.600)	-
Trích quỹ khen thưởng người quản lý và ban điều hành (i)	-	-	-	(412.770.000)	(412.770.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	(1.489.980.095)	(1.489.980.095)
Số dư tại ngày 30/06/2026	107.778.380.000	(31.818.182)	3.247.531.600	11.041.955.916	122.036.049.334

(i) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2025 theo Nghị quyết số 32/NQ-MCF-ĐHCD ngày 22/4/2026 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 như sau:

- Trích Quỹ đầu tư phát triển với tỷ lệ 12,5% trên lợi nhuận sau thuế năm 2025, tương ứng số tiền là 1.284.465.600 VND;

- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ 14,5% trên lợi nhuận sau thuế năm 2025, tương ứng số tiền là 1.489.980.095 VND;

- Trích Quỹ khen thưởng người quản lý và ban điều hành với tỷ lệ 4% trên lợi nhuận sau thuế năm 2025, tương ứng số tiền là 412.770.000 VND;

26

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.19 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

(ii) Chia cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 6,5% trên vốn điều lệ, tương ứng số tiền là 7.005.594.700 VND theo Nghị quyết số 32/NQ-MCF-ĐHCEĐ ngày 22/4/2026 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 và Nghị quyết số 34/NQ-MCF-HĐQT ngày 28/4/2026.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	64.668.000.000	64.668.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	43.110.380.000	43.110.380.000
Cộng	107.778.380.000	107.778.380.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	107.778.380.000	107.778.380.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	107.778.380.000	107.778.380.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	7.005.594.700	7.005.594.700

d. Cổ phiếu

	30/06/2026 Cổ phiếu	01/01/2026 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.777.838	10.777.838
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.777.838	10.777.838
Cổ phiếu phổ thông	10.777.838	10.777.838
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.777.838	10.777.838
Cổ phiếu phổ thông	10.777.838	10.777.838
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)	10.000	10.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP - CƠ KHÍ
VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM**Số 29 Nguyễn Thị Bảy, phường Long An,
Tỉnh Tây Ninh**Mẫu số B 09a - DN**Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.20 Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ**a. Tài sản thuê ngoài**

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Từ 1 năm trở xuống	1.019.505.240	809.732.264
Trên 1 năm đến 5 năm	1.733.686.784	1.409.281.923
Trên 5 năm	1.292.373.942	1.324.754.717
Cộng	4.045.565.966	3.543.768.904

b. Tài sản nhận giữ hộ bên thứ ba

	30/06/2026 Kg	01/01/2026 Kg
Hàng tồn kho	26.762	26.762
Cộng	26.762	26.762

c. Ngoại tệ các loại

	30/06/2026	01/01/2026
Tiền USD	159.020,43	2.168,59
Tương đương VND	4.167.607.429	56.381.882

d. Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Doanh nghiệp tư nhân Nhân Trí (ii)	10.978.100	10.978.100
Doanh nghiệp tư nhân Điền Mãi (i)	33.483.175	33.483.175
Công ty TNHH XD TM Hà Thành (i)	42.000.000	42.000.000
Công ty TNHH Suất ăn Công nghiệp Nguyễn Huỳnh (i)	35.354.000	35.354.000
Công ty TNHH TM DV Thông Tin GoL (i)	34.000.000	34.000.000
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang (i)	7.524.103.500	7.524.103.500
Cộng	7.679.918.775	7.679.918.775

(i) Các đối tượng công nợ này được xóa sổ từ năm 2020 do xác định không có khả năng thu hồi. Công ty thực hiện xóa nợ theo Biên bản họp hội đồng xử lý nợ ngày 30/11/2020 của Hội đồng xử lý nợ Công ty.

(ii) Đối tượng công nợ này Công ty đã thực hiện xóa sổ kế toán từ năm 2011 do xác định không có khả năng thu hồi.

Mẫu số B 09a - DN

Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

1000

- 6/2026

Stt	Diễn giải	Nguyên giá VND	Giá trị còn lại VND	Đối tượng nhận cầm cố/thế chấp	Mục đích bảo đảm	Thời hạn
1	Tài sản cố định hữu hình	91.291.202.840	10.389.612.566			
1.1	Nhà cửa, vật kiến trúc	24.808.429.518	3.517.919.365	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Long An	(i)	(ii)
		16.217.864.494	3.051.304.932	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Long An	(i)	(ii)
		8.590.565.024	466.614.433			
1.2	Máy móc, thiết bị	38.300.904.648	4.881.921.664			
		30.090.949.964	3.919.662.962	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Long An	(i)	(ii)
		8.209.954.684	962.258.702	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long An	(i)	(ii)
1.3	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	27.751.897.589	1.989.771.537			
		15.607.384.176	643.310.627	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Long An	(i)	(ii)
		6.049.022.503	1.069.586.028	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Long An	(i)	(ii)
		6.095.490.910	276.874.882	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long An	(i)	(ii)
1.4	Thiết bị dụng cụ quản lý	429.971.085	-			
		429.971.085	-	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Long An	(i)	(ii)

Stt	Diễn giải	Giá trị VND	Đối tượng nhận cầm cố/thế chấp	Mục đích bảo đảm	Thời hạn
2.	Hàng tồn kho	100.222.000.000			
	Nguyên liệu, vật liệu	93.500.000.000	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Long An	(i)	(ii)
		53.500.000.000	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Long An	(i)	(ii)
		40.000.000.000			
	Sản phẩm	4.722.000.000	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Long An	(i)	(ii)
		2.500.000.000	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Long An	(i)	(ii)
		2.222.000.000			
	Hàng hóa	2.000.000.000	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Long An	(i)	(ii)
		2.000.000.000			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	333.690.978.714	284.177.301.568
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.941.115.825	1.547.562.529
Cộng	336.632.094.539	285.724.864.097
<i>Trong đó: Giao dịch bán với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>	<i>5.514.542.505</i>	<i>20.435.445.970</i>

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Khoản doanh thu hàng bán bị trả lại	-	6.428.500
Cộng	-	6.428.500

6.3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	333.690.978.714	284.170.873.068
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.941.115.825	1.547.562.529
Cộng	336.632.094.539	285.718.435.597
<i>Trong đó: Giao dịch bán với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>	<i>5.514.542.505</i>	<i>20.435.445.970</i>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

6.4 Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán	294.751.917.012	257.394.122.271
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.210.736.290	1.415.474.977
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	605.667.646	-
Các khoản chi phí sản xuất vượt mức bình thường	4.260.622	22.760.714
Cộng	297.572.581.570	258.832.357.962
<i>Trong đó: Giao dịch mua với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>	<i>93.880.184.406</i>	<i>1.178.929.527</i>

6.5 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	186.664.746	62.720.373
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	224.228.593	753.616.241
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	38.412.498	-
Cộng	449.305.837	816.336.614

6.6 Chi phí tài chính

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Chi phí đi vay	1.600.265.153	3.398.772.449
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	117.122.601	66.215.948
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	35.439.768
Cộng	1.717.387.754	3.500.428.165

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

6.7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Chi phí bán hàng	8.833.205.409	7.854.019.609
Chi phí nhân viên	881.500	468.000
Chi phí vật liệu, bao bì	1.821.904.284	2.550.123.954
Chi phí khấu hao TSCĐ	194.334.852	716.102.116
Chi phí/(hoàn nhập) bảo hành	(192.858.229)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.234.076.745	3.753.862.360
Chi phí bằng tiền khác	774.866.257	833.463.179
Chi phí quản lý doanh nghiệp	15.096.269.167	10.898.990.034
Chi phí nhân viên quản lý	10.468.910.680	7.615.625.496
Chi phí vật liệu quản lý	374.881.390	93.641.577
Chi phí khấu hao TSCĐ	300.009.134	253.834.111
Thuế phí và lệ phí	550.670.956	260.249.886
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.239.494.257	1.063.213.253
Chi phí bằng tiền khác	2.162.302.750	1.612.425.711
Cộng	23.929.474.576	18.753.009.643

6.8 Thu nhập khác

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	548.271.579
Phí dịch vụ gửi hàng hóa	-	159.090.910
Hoàn nhập chi phí bảo hành sản phẩm xây lắp cơ khí	-	171.653.814
Do hàng thừa	166.534.691	188.929.926
Thu nhập khác	11.482.875	13.693.031
Cộng	178.017.566	1.081.639.260

6.9 Chi phí khác

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Chi phí khác	35.048.000	14.000.000
Cộng	35.048.000	14.000.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP - CƠ KHÍ
VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM**
Số 29 Nguyễn Thị Bảy, phường Long An,
Tỉnh Tây Ninh

Mẫu số B 09a - DN
Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	185.932.834.829	268.800.397.076
Chi phí nhân công	17.486.309.823	14.106.752.522
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.459.804.744	3.087.444.807
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.467.741.979	13.321.806.480
Chi phí khác bằng tiền	4.204.405.692	3.356.636.820
Cộng	227.551.097.067	302.673.037.705

6.11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	14.004.926.042	6.516.615.701
Các khoản điều chỉnh tăng	1.419.749.444	136.008.923
Chi phí không được trừ	1.281.903.444	20.889.923
Thù lao HĐQT không chuyên trách	137.846.000	115.119.000
Các khoản điều chỉnh giảm	38.412.498	-
Thu nhập không chịu thuế	38.412.498	-
Thu nhập chịu thuế	15.386.262.988	6.652.624.624
Thu nhập tính thuế Thu nhập doanh nghiệp	15.386.262.988	6.652.624.624
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.077.252.598	1.330.524.925

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

6.12 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND (Trình bày lại)
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.927.673.444	5.186.090.776
<i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>	<i>2.064.089.485</i>	<i>951.375.048</i>
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.857.704.485	744.990.048
Trích quỹ khen thưởng người quản lý và ban điều hành	206.385.000	206.385.000
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Lợi nhuận /(lỗ) phân bổ cho cổ phiếu phổ thông (VND)	8.863.583.959	4.234.715.729
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	10.777.838	10.777.838
Lãi/ (lỗ)cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	822	393

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 ngày 22/4/2026 của Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm; Số lợi nhuận cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 được ước phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi, khen thưởng người quản lý và ban điều hành là 2.064.089.485 VND. Quyết định cuối cùng về việc phân phối lợi nhuận năm 2026 thuộc về Đại hội đồng cổ đông. Theo đó, số lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ có thể bị thay đổi sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Trình bày lại Chỉ tiêu “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025:

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND (Đã Báo cáo)	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND (Trình bày lại)	Chênh lệch
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.186.090.776	5.186.090.776	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>	<i>984.298.616</i>	<i>951.375.048</i>	<i>(32.923.569)</i>
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	777.913.616	744.990.048	(32.923.569)
Trích quỹ khen thưởng người quản lý và ban điều hành (i)	206.385.000	206.385.000	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) (i)	4.201.792.160	4.234.715.729	(32.923.569)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	10.777.838	10.777.838	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	390	393	3

(i) Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 trình bày lại do trong năm 2026 Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 của Công ty, trong đó trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, khen thưởng người quản lý và ban điều hành 1.902.750.095 VND. Do đó việc xác định lợi nhuận cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ hoạt động kết thúc ngày 30/6/2025 được trừ đi ½ số trích trên là 951.375.048 VND. Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 được trình bày lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

a) Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Công ty Lương thực Long An	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty Lương thực Đồng Tháp	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty Lương thực Tiền Giang	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty Bột mì Bình Đông	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Sài Gòn Lương Thực	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lương thực thành phố Hồ Chí Minh	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa Miliket	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bao bì Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, người quản lý khác và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này	Ảnh hưởng đáng kể

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu và số dư với các bên liên quan như sau:

b) Lương, thù lao và các lợi ích khác của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác	Lương, thù lao và các lợi ích khác	3.068.035.300	1.848.237.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

Số 29 Nguyễn Thị Bảy, phường Long An,

Tỉnh Tây Ninh

Mẫu số B 09a - DN

Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC

Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

b) Lương, thù lao và các lợi ích khác của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác (Tiếp theo)

Trong đó:

b.1) Lương, thù lao và các lợi ích khác của Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức danh	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Ông Đoàn Quang Long	Chủ tịch	Lương	222.000.000	63.508.000
Ông Bạch Ngọc Văn	Nguyên Chủ tịch	Các lợi ích khác	163.189.000	1.508.000
Ông Lê Phát Tài	Nguyên Chủ tịch	Các lợi ích khác	-	8.085.000
		Các lợi ích khác	14.868.000	15.015.000
		Thù lao	-	31.119.000
Ông Nguyễn Văn Kiệt	Phó Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm từ ngày 22/4/2026)	Lương	-	172.800.000
		Thù lao	26.923.000	-
		Các lợi ích khác	78.398.000	78.031.000
Bà Lê Mai Hân	Nguyên Phó Chủ tịch	Thù lao	-	25.038.000
		Các lợi ích khác	12.390.000	18.481.000
Ông Nguyễn Bình Hiền	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 22/4/2026)	Thù lao	26.923.000	42.000.000
Bà Lê Thị Thảo	Thành viên	Thù lao	42.000.000	16.962.000
		Các lợi ích khác	30.090.000	-
Bà Hồ Thị Cẩm Vân	Thành viên	Thù lao	42.000.000	42.000.000
		Các lợi ích khác	42.481.000	16.170.000
Ông Chu Văn Dũng	Thành viên	Lương	32.600.000	-
		Các lợi ích khác	1.764.000	-
Cộng			735.626.000	530.717.000



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

Số 29 Nguyễn Thị Bảy, phường Long An,

Tỉnh Tây Ninh

Mẫu số B 09a - DN

Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC

Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

b.2) Lương, thù lao và các lợi ích khác của Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức danh	Tính chất giao dịch	kết thúc ngày 30/6/2026 VND	kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Bà Hoàng Thị Liên	Trưởng ban	Lương	115.500.000	110.880.000
		Thù lao	6.200.000	-
		Các lợi ích khác	177.564.000	47.236.000
Bà Lê Thị Hồng Nhung	Thành viên	Lương	70.092.000	64.500.000
		Thù lao	27.000.000	27.000.000
		Các lợi ích khác	62.375.000	25.538.000
Ông Phan Lê Duy	Thành viên	Thù lao	27.000.000	27.000.000
		Các lợi ích khác	11.328.000	4.620.000
Cộng			497.059.000	306.774.000

b.3) Lương và các lợi ích khác của Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức danh	Tính chất giao dịch	kết thúc ngày 30/6/2026 VND	kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Ông Lê Trường Sơn	Tổng Giám đốc	Lương	222.000.000	165.120.000
		Các lợi ích khác	229.647.000	77.968.000
Ông Nguyễn Bình Hiên	Nguyên Phó Tổng Giám đốc	Lương	-	149.280.000
		Các lợi ích khác	188.556.000	71.916.000
Ông Nguyễn Minh Phúc	Phó Tổng Giám đốc	Lương	192.000.000	149.280.000
		Các lợi ích khác	221.199.000	64.145.000
Bà Nguyễn Thị Khánh Vân	Phó Tổng Giám đốc	Lương	180.000.000	-
		Các lợi ích khác	36.588.000	-
Cộng			1.269.990.000	677.709.000

KIỂM TOÁN
CPA

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

b.4) Lương, thù lao và các lợi ích khác của người quản lý khác

Họ và tên	Chức danh	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Bà Nguyễn Thị Thanh Phụng	Kế toán trưởng	Lương	180.000.000	141.157.000
		Các lợi ích khác	211.056.000	61.313.000
Ông Phạm Hoàng Chương	Thư ký HĐQT, Người quản trị nội bộ công ty	Lương	85.066.800	77.875.000
		Thù lao	27.000.000	27.000.000
		Các lợi ích khác	62.237.500	25.692.000
Cộng			565.360.300	333.037.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

c) Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Mua hàng			93.880.184.406	1.178.929.527
Công ty Lương thực Tiền Giang	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	Mua hàng hóa	22.585.191	21.946.759
Công ty Lương thực Đồng Tháp	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	Mua dịch vụ	-	1.069.107.768
Tổng công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	Mua dịch vụ	-	87.875.000
Công ty Lương Thực Long An	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	Mua hàng hóa	93.851.286.824	-
Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty con của Công ty mẹ	Mua hàng hóa	6.312.391	-
Bán hàng			5.514.542.505	20.435.445.970
Tổng công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần	Công ty mẹ	Bán gạo, bao bì	-	12.192.930.163
Công ty Lương thực Long An	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	Bán hàng hóa, dịch vụ	2.532.343.025	4.908.730.807
Công ty Bột mì Bình Đồng	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	Bán bao bì, dịch vụ cơ khí và gạo	1.470.399.480	1.323.415.000
Công ty Lương thực Đồng Tháp	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	Dịch vụ cơ khí	-	4.200.000
Công ty Lương thực Tiền Giang	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	Dịch vụ cơ khí	-	3.000.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang	Công ty con của Công ty mẹ	Bán thành phẩm	1.370.700.000	1.943.170.000
Công ty Cổ phần Sài Gòn Lương Thực	Công ty con của Công ty mẹ	Bán hàng hóa, dịch vụ	137.200.000	60.000.000
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa Miliket	Công ty liên kết của Công ty mẹ	Bán hàng hóa	1.200.000	-
Công ty Cổ phần Bao bì Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ	Bán hàng hóa	2.700.000	-
Giao dịch khác			4.203.420.000	4.203.420.000
Tổng công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần	Công ty mẹ	Chia cổ tức	4.203.420.000	4.203.420.000

TOÁN
TỔNG
107
31

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

d) Số dư chủ yếu với các bên liên quan

Bên liên quan	Phân loại	Tính chất giao dịch	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải thu của khách hàng				
Công ty Lương thực Long An	Ngắn hạn	Bán hàng hóa, dịch vụ	293.697.976	2.582.211.234
Cổng ty Bột mì Bình Đông	Ngắn hạn	Bán hàng hóa, dịch vụ	109.525.392	465.786.234
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang	Ngắn hạn	Bán hàng hóa, dịch vụ	159.472.584	692.388.000
Công ty Cổ phần Sài Gòn Lương Thực	Ngắn hạn	Bán hàng hóa, dịch vụ	-	1.424.037.000
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa Miliket	Ngắn hạn	Bán hàng hóa, dịch vụ	23.500.000	-
			1.200.000	-
Phải trả người bán				
Công ty Lương Thực Long An	Ngắn hạn	Mua hàng hóa, dịch vụ	83.586.566.110	-
			83.586.566.110	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

7.2 Báo cáo bộ phận

Công ty lập Báo cáo bộ phận theo 4 bộ phận phân theo lĩnh vực kinh doanh gồm: Xây lắp cơ khí; bê tông tươi; lương thực, thực phẩm; bao bì mỹ nghệ và lĩnh vực khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong hoạt động của Công ty.

a) Báo cáo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

Tài sản	Lĩnh vực xây lắp cơ khí, bê tông tươi và VLXD			Lĩnh vực lương thực, thực phẩm		Lĩnh vực bao bì, mỹ nghệ		Hoạt động khác		Cộng
Tài sản cố định		4.959.378.638		8.215.363.547		2.183.585.691		1.405.783.753		16.764.111.629
Xây dựng cơ bản dở dang		81.862.856		-						81.862.856
Các khoản phải thu		8.486.471.600		16.770.764.737		2.888.543.314		174.999.600		28.320.779.251
Hàng tồn kho		8.734.585.549		108.245.667.547		4.074.450.223		-		121.054.703.319
Tài sản không thể phân bổ		-		-		-		-		2.838.317.051
Tổng tài sản		22.262.298.643		133.231.795.831		9.146.579.228		1.580.783.353		169.059.774.106
Nợ phải trả										
Vay và nợ thuê tài chính		-		20.205.453.045		-		-		20.205.453.045
Các khoản phải trả		14.301.988.988		1.358.250.597		1.376.254.354		11.801.106.437		28.837.600.376
Nợ phải trả không thể phân bổ		-		-		-		-		-
Tổng nợ phải trả		14.301.988.988		21.563.703.642		1.376.254.354		11.801.106.437		49.043.053.421



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

7.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Báo cáo Kết quả bộ phận cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

Đơn vị tính: VND

	Lĩnh vực xây lắp cơ khí, bê tông tươi và VLXD	Lĩnh vực lương thực, thực phẩm	Lĩnh vực bao bì, mỹ nghệ	Hoạt động khác	Cộng
Doanh thu					
Doanh thu	40.016.498.640	234.446.377.212	11.255.559.745	-	285.718.435.597
Giá vốn	(35.260.423.913)	(212.997.804.764)	(10.574.129.285)	-	(258.832.357.962)
Lợi nhuận gộp	4.756.074.727	21.448.572.448	681.430.460	-	26.886.077.635
Kết quả hoạt động					
Kết quả bộ phận	4.756.074.727	21.448.572.448	681.430.460	-	26.886.077.635
Doanh thu hoạt động tài chính	31.360.316	769.296.140	15.680.158	-	816.336.614
Chi phí tài chính	-	(3.500.428.165)	-	-	(3.500.428.165)
Chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng	(4.157.295.876)	(12.792.606.389)	(1.803.107.378)	-	(18.753.009.643)
Lợi nhuận khác	439.975.811	39.695.935	39.695.935	548.271.579	1.067.639.260
Thuế thu nhập doanh nghiệp					(1.330.524.925)
Lợi nhuận trong kỳ	1.070.114.978	5.964.529.969	(1.066.300.825)	548.271.579	5.186.090.776



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

7.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: VND

	Lĩnh vực xây lắp cơ khí, bê tông tươi và VLXD	Lĩnh vực lương thực, thực phẩm	Lĩnh vực bao bì	Hoạt động khác	Cộng
Tài sản					
Tài sản cố định	4.022.552.923	7.308.300.964	1.969.365.227	1.261.920.601	14.562.139.715
Xây dựng cơ bản dở dang	2.145.000	8.767.539	-	-	10.912.539
Các khoản phải thu	16.704.007.960	80.333.834.026	2.122.304.750	323.738.389	99.483.885.125
Hàng tồn kho	5.074.251.889	161.001.494.690	3.874.672.121	-	169.950.418.700
Tài sản không thể phân bổ	-	-	-	-	19.476.739.504
Tổng tài sản	25.802.957.772	248.652.397.219	7.966.342.098	1.585.658.990	303.484.095.583
Nợ phải trả					
Vay và nợ thuê tài chính	8.005.809.740	54.911.940.800	1.915.649.999	-	64.833.400.539
Các khoản phải trả	15.458.498.416	3.895.702.203	480.533.752	96.779.911.339	116.614.645.710
Nợ phải trả không thể phân bổ	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	23.464.308.156	58.807.643.003	2.396.183.751	96.779.911.339	181.448.046.249

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

7.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Báo cáo Kết quả bộ phận cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: VND

	Lĩnh vực xây lắp cơ khí, bê tông tươi và VLXD	Lĩnh vực lương thực, thực phẩm	Lĩnh vực bao bì	Hoạt động khác	Cộng
Doanh thu					
Doanh thu thuần	62.674.714.392	261.096.766.845	12.860.613.302	-	336.632.094.539
Giá vốn	(54.566.261.273)	(232.024.805.639)	(10.981.514.658)	-	(297.572.581.570)
Lợi nhuận gộp	8.108.453.119	29.071.961.206	1.879.098.644	-	39.059.512.969
Kết quả hoạt động					
Kết quả bộ phận	8.108.453.119	29.071.961.206	1.879.098.644	-	39.059.512.969
Doanh thu hoạt động tài chính	46.666.188	355.973.461	46.666.188	-	449.305.837
Chi phí tài chính	-	(1.717.387.754)	-	-	(1.717.387.754)
Chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng	(6.135.671.635)	(16.313.324.012)	(1.480.478.929)	-	(23.929.474.576)
Lợi nhuận khác	144.228.131	(629.285)	(629.280)	-	142.969.566
Thuế thu nhập doanh nghiệp					(3.077.252.598)
Lợi nhuận trong kỳ	2.163.675.803	11.396.593.616	444.656.623	-	10.927.673.444

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP - CƠ KHÍ
VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM
Số 29 Nguyễn Thị Bảy, phường Long An,
Tỉnh Tây Ninh

Mẫu số B 09a - DN
Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

7.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

b) Báo cáo chia theo khu vực địa lý

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026	Bộ phận chia theo khu vực địa lý		
	Trong nước (VND)	Nước ngoài (VND)	Tổng (VND)
Doanh thu	218.244.150.695	118.387.943.844	336.632.094.539
Giá vốn	186.046.371.841	111.526.209.729	297.572.581.570
Lợi nhuận gộp	32.197.778.854	6.861.734.115	39.059.512.969

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025	Bộ phận chia theo khu vực địa lý		
	Trong nước (VND)	Nước ngoài (VND)	Tổng (VND)
Doanh thu	227.783.939.888	57.934.495.709	285.718.435.597
Giá vốn	206.832.618.736	51.999.739.226	258.832.357.962
Lợi nhuận gộp	20.951.321.152	5.934.756.483	26.886.077.635

7.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Thông tin so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Tây Ninh, ngày 11 tháng 7 năm 2026

Người lập

Bùi Văn Kết

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Phụng

Tổng Giám đốc



Lê Trường Sơn



Starting our operation from 2004 up to now, CPA VIETNAM is always proud to be one of the independent auditing companies with a reputable brand name trusted by many customers in the field of auditing and accounting in Vietnam. Our the goal is that through the professional provision of specialized services, we will help our customers to innovate their internal management system and promote their potentials to create outstanding values. That is the greatest success for our the sustainable and prosperous development. CPA VIETNAM will continue to maintain our brand name in the future.

www.cpavietnam.vn



Building a world class accounting alliance takes time - since 1989, INPACT has grown steadily and has carefully selected each and every member firm. All of our members pass through a rigorous selection process that ensures stringent criteria related to range of services, local reputation and approach to providing services can be met. We only admit firms which can prove they know their local jurisdiction like the back of their hand and which have experience of handling matters that have international dimensions. Our members embrace a service culture that emphasises personal service, rapid response times, reliability and innovative thinking.

www.inpactglobal.org